|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI  TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN  **ĐỀ THI ĐỀ XUẤT** | **KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN KHU VỰC DUYÊN HẢI VÀ**  **ĐB BẮC BỘ LẦN THỨ XIV NĂM 2023**  **MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 10**  *Thời gian 180 phút (không kể thời gian giao đề)* |

**Câu I. *(4,0 điểm)***

1. Phân tích hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất. Trình bày tác động của sóng biển đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Trình bày đặc điểm và vai trò của lớp vỏ phong hóa. Chứng minh sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất.

**Câu II. (*4,0 điểm)***

1. Chứng minh sự thay đổi nhiệt độ của nước biển thể hiện quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

2. Phân tích mối quan hệ giữa chế độ mưa với chế độ nước sông. Nêu ảnh hưởng của băng tuyết đến địa hình và nước sông.

**Câu III. *(4,0 điểm)***

1. Kể tên các đới khí hậu từ xích đạo về cực Bắc. Trình bày sự hình thành và hoạt động của gió biển, gió đất.

2. Trình bày những biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu trên Trái Đất. Giải thích nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

**Câu IV. *(3,0 điểm)***

1. Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

2. Giải thích sự khác nhau về tỉ lệ dân thành thị giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

Câu V. *(5,0 điểm)*

1. Phân biệt tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng thu nhập quốc gia (GNI).Tại sao các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hóa nguồn lực nước ngoài đóng vai trò quan trọng?

2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 - 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2005** | **2013** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 631,5 | 745,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 628,7 | 713,2 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 712,9 | 1016,7 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 285,7 | 284,5 | 406,1 |
| Tổng số | 2058,7 | 2258,8 | 2760,1 | 3075,9 |

Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất lương thực thế giới giai đoạn 2000- 2019.

--------HẾT----------

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI ĐỀ XUẤT-MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CÂU | Ý | NỘI DUNG | ĐIỂM |
| I | 1 | ***Phân tích hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất. Trình bày tác động của sóng biển đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.*** | ***2,0*** |
|  |  | *\*Phân tích hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất*  -Trên Trái Đất luôn có ngày và đêm. Do Trái Đất có dạng hình cầu, nên bao giờ cũng chỉ có một nửa Trái Đất được mặt Trời chiếu sáng còn một nửa không được chiếu sáng, vì thế đã sinh ra ngày và đêm.  - Ngày đêm trên Trái Đất luân phiên. Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên mọi nơi trên Trái Đất đều có sự luân phiên ngày và đêm.  -Thời gian ngày đêm trên Trái Đất là 24 giờ, do Trái Đất tự quay trọn một vòng quanh trục là 24 giờ  -Ngày đêm trên Trái Đất dài ngắn khác nhau theo mùa:  + Mùa hạ ngày dài hơn đêm; mùa đông đêm dài hơn ngày. (Diễn giải)   * Từ sau ngày 21/3 đến trước ngày 23/9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Bắc, ngày dài hơn đêm. Ở BCN thì ngược lại, thời gian đó là mùa thu và muà đông, đêm dài hơn ngày. * Từ ngày 23/9 đến trước ngày 21/3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, nên có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Nam, ngày dài hơn đêm. Ở BCB thì ngược lại thời gian này là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.   + Riêng hai ngày 21/3 và 23/9, Mặt Trời chiếu thẳng góc xuống xích đạo lúc 12 giờ trưa, thời gian chiếu sáng cho hai bán cầu là như nhau; vì thế ngày dài bằng đêm trên toàn thế giới.  + Từ vòng cực Bắc đến cực Bắc và từ vòng cực Nam đến cực Nam có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ (mùa hạ) và đêm dài suốt 24 giờ (mùa đông); Do đường phân chia sáng tối nằm hoàn toàn trước hoặc sau vòng cực.  -Ngày đêm trên Trái Đất dài ngắn khác nhau theo vĩ độ:  + Ở xích quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau  + Càng xa xích đạo độ dài ngày và đêm càng chênh lệch nhiều.  + Từ vòng cực về phía cực, có hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng gần cực số ngày đêm địa cực càng tăng. Ở hai cực, số ngày hoặc đêm dài 24 giờ kéo dài suốt sáu tháng.  Nguyên nhân do trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời, vòng phân chia sáng tối thường xuyên thay đổi nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ.  *\*Trình bày tác động của sóng biển đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất*  *-*Sóng đập vào bờ biển, tạo nên các dạng địa hình mài mòn như: vách biển, hàm ếch sóng vỗ, vách biển, nền mài mòn...  -Sóng biển vận chuyển vật liệu và bồi tụ tạo thành các dạng địa hình bồi tụ như bãi biển, cồn cát ngầm, thềm bồi tụ... | 0,25  0,25  0,5  0,5  0,5 |
|  | 2 | ***Trình bày đặc điểm và vai trò của lớp vỏ phong hóa. Chứng minh sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất***. | 2,0 |
|  |  | -Đặc điểm và vai trò của lớp vỏ phong hóa:  + Nguồn gốc phát sinh: Lớp vỏ phong hoá (đá mẹ) là sản phẩm phong hóa của đá gốc  + Vị trí: Lớp vỏ phong hóa nằm phía dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.  + Thành phần và trạng thái vật chất:Lớp vỏ phong hoá có thành phần vật chất chủ yếu là vô cơ (khoáng vật, đá), tồn tại ở trạng thái rắn.  + Vai trò:Lớp vỏ PH là cơ sở để hình thành đất, cung cấp vật chất vơ cơ cho đất, quyết định đến TP khoáng vật, TP cơ giới của đất.  *-* Chứng minh sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất:  + Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyển của Trái Đất và có ảnh hưởng đến các quyển khác của TĐ  + Sinh quyển ảnh hưởng tới Thạch Quyển: SV tham gia di chuyển và tích tụ các nguyên tố hóa học như canxi, phốt pho, lưu huỳnh, đồng...; SV tham gia vào quá trình hình thành một số loại đá hữu cơ và khoáng sản có ích như đá vôi, than đá, than bùn, dầu khí...  *+* SQ ảnh hưởng tới thủy quyển: Thông qua sự trao đổi vật chất giữa cơ thể SV với môi trường nước. Trong thủy quyển, SV tạo nên các dạng ĐH như các ám tiêu san hô, các quần đảo san hô  + Ảnh hưởng tới tới thổ nhưỡng: SV đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất, cung cấp vật chất hữu cơ cho đất , phân hủy và tổng hợp mùn cho đất  + Ảnh hưởng tới khí quyển*:* Quá trình quang hợp của cây xanh tạo ra oxi tự do trong khí quyển. Thực vật góp phần làm cho không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển... | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| II | 1 | ***Chứng minh sự thay đổi nhiệt độ của nước biển thể hiện quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.*** | ***2,0*** |
| \* Sự thay đổi của nhiệt độ nước biển thể hiện QL địa đới:  -Nhiệt độ của nước biển có sự thay đổi theo vĩ độ :giảm dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao (từ xích đạo về cực) dẫn chứng.  - Do nhiệt độ của nước biển chịu ảnh hưởng của nhiệt độ không khí, càng lên vĩ độ cao nhiệt độ không khí giảm do góc nhập xạ càng nhỏ nên nước biển cũng giảm nhiệt độ theo quy luật chung đó.  \* Sự thay đổi của nhiệt độ nước biển thể hiện QL phi địa đới:  -Nhiệt độ nước biển thay đổi theo độ sâu:  + Nhiệt độ nước biển giảm dần theo độ sâu, càng xuống sâu nhiệt độ càng giảm nhanh, do lớp nước trên mặt biển nhận được lượng nhiệt mặt trời nhiều nhất, càng xuống sâu lượng nhiệt hấp thụ được càng giảm.  + Từ độ sâu hơn 3000m ở bất kì vĩ độ nào, nhiệt độ nước biển cũng gần như không thay đổi (từ 0 đến +40C) Do ở vĩ độ sâu này, nước biển ở mọi nơi đều là nước từ các địa cực, nhất là từ Nam cực, lắng xuống và trôi đến.  - Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm  + Mùa hạ nhiệt độ nước biển cao hơn mùa đông  + Do chịu ảnh hưởng của nhiệt độ không khí nên nhiệt độ của biển cũng thay đổi theo các mùa trong năm.  -Nhiệt độ của nước biển còn thay đổi do ảnh hưởng của các dòng biển. Dòng biển nóng có nhiệt độ cao hơn dòng biển lạnh. | 0,5  0,75  0,5  0,25 |
| 2 | ***Phân tích mối quan hệ giữa chế độ mưa với chế độ nước sông. Nêu ảnh hưởng của băng tuyết đến địa hình và nước sông.*** | 2,0 |
| \* Phân tích mối quan hệ giữa chế độ mưa với chế độ nước sông:  - Chế độ mưa ảnh hưởng tới chế độ nước sông  + Ở vùng khí hậu nóng ( Xích đạo, nhiệt đới ẩm), hoặc nhữngnơi địa hình thấp của khu vực ôn đới, nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông hoàn toàn phụ thuộc vào chế độ mưa ở nơi đó.   * Xích đạo: mưa lớn, quanh năm, nên sông đầy nước quanh năm VD: Sông Amadon * Cận xích đạo đến vùng ôn đới ấm: chế độ mưa phân mùa nên chế độ nước sông theo sát nhịp điệu mưa * Ở khu vực nhiệt đới gió mùa, KH có sự phân hóa 2 mùa, mùa mưa và mùa khô rõ rệt, nên sông có một mùa lũ và một mùa cạn   + Chế độ mưa thất thường => chế độ nước thất thường  - Chế độ nước sông ảnh hưởng nhất định đến chế độ mưa thông qua việc cung cấp hơi nước cho quá trình bốc hơi, đây cũng chính là nguyên nhân gây mưa cho các địa điểm nằm sâu trong lục địa  \* Ảnh hưởng của băng tuyết đến địa hình và nước sông  Băng tuyết có có vai trò cung cấp nguồn nước cho sông khi nước băng tan và tạo thành các dạng địa hình băng hà ở vùng khí hậu lạnh (máng băng, phi-o, đá trán cừu....) | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| III | 1 | ***Kể tên các đới khí hậu từ xích đạo về cực Bắc. Trình bày sự hình thành và hoạt động của gió biển, gió đất.*** | 2,0 |
| \*Kể tên các đới khí hậu từ XĐ về cực Bắc: xích đạo, cận xích đaọ, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực, cực đới.  \* Gió biển và gió đất  - nguyên nhân hình thành : được hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo ngày đêm. do sự chênh lệch về nhiệt độ và khí áp giữa ven bờ lục địa và ven bờ đại dương (do khả năng hấp thụ và tỏa nhiệt của đất và nước khác nhau)  + Ban ngày, mặt biển nhiệt độ thấp hơn đất liền, sự chênh lệch khí áp giữa áp cao ở biển và áp thấp trong đất liền đã tạo nên gió từ biển thổi vào đất liền (nên gọi gió biển).  + Ban đêm, mặt đất lạnh hơn, tạo nên áp cao, gió từ đất liền thổi ra biển ( gió đất)  **-**Hướng thổi: Gió biển và gió đất thay đổi hướng theo ngày- đêm:  + Ban ngày gió thổi từ biển vào đất liền (nên gọi gió biển)  + Ban đêm gió thổi từ đất liền ra biển (gió đất)  - Phạm vi : hẹp của các địa phương, chỉ hoạt động ở vùng ven biển  - Thời gian : theo ngày- đêm | 0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 2 | ***Trình bày những biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu trên Trái Đất. Giải thích nguyên nhân của biến đổi khí hậu.*** | 2,0 |
| **\* Biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất:**  **-** Nhiệt độ Trái Đất tăng,  -Lượng mưa thay đổi  -Nước biển dâng  -Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan: như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại……  \* Nguyên nhân của BĐKH:  -Do tác động của các nguyên nhân tự nhiên (núi lửa phun, cháy rừng ….DC), khí hậu TĐ biến đổi rất chậm trong thời gian dài hàng chục đến hàng triệu năm…  -Các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu: Chặt phá rừng, sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch; sự thay đổi mục đích sử dụng đất và nguồn nước; Các hoạt động sx công nghiệp (DC), nông nghiệp (sử dụng nhiều phân bón, hóa chất trong NN), giao thông (khói bụi…)… làm gia tăng lượng phát thải khí CO2 và các khí nhà kính khác  -Các khí nhà kính có khả năng hấp thụ nhiều năng lượng tỏa ra từ bề mặt Trái Đất làm nhiệt độ TĐ nóng lên… | 1,0  0,5  0,5 |
| IV | 1 | ***Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.*** | 2,0 |
| -Gia tăng tự nhiên:  + KN: là sự thay đổi dân số do sự chênh lệch giữa số người sinh ra và số người chết;  + Cách tính: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô (Đơn vị %)  + Nhân tố ảnh hưởng: sinh đẻ và tử vong  + Ý nghĩa:Là động lực phát triển dân số.  +Tác động thường xuyên đến dân số một quốc gia, khu vực và toàn thế giới.  -Gia tăng dân số cơ học  + KN: là sự biến động dân số do chênh lệch giữa số đến và số đi.  + Cách tính: Tỉ suất gia tăng dân số cơ học là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư.+ Nhân tố ảnh hưởng:  + Ý nghĩa: gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân TG, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với dân số từng khu vực, quốc gia.  +Tác động không thường xuyên đến dân số | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 2 | ***Giải thích sự khác nhau về tỉ lệ dân thành thị giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.*** | 1,0 |
| **-** Nhóm nước đang phát triển :  + Tỉ lệ dân thành thị thấp hơn, nhưng tăng nhanh (DC). Dân cư vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn.  + Do kinh tế chậm phát triển hơn. Các nước đang tiến hành CNH, một số nước có hiện tượng đô thị hóa tự phát góp phần làm dân số đô thị tăng nhanh.  - Các nước phát triển :  + Tỉ lệ dân thành thị cao, tăng nhanh (DC). Hiện nay dân cư chủ yếu sống ở TT  + Nguyên nhân : đô thị hóa gắn liền với CNH và kinh tế phát triển sớm. Hiện nay chuyển sang nền kinh tế tri thức, lao động trong ngành dịch vụ tăng nhanh, tập trung càng lớn ở các đô thị | 0,5  0,5 |
| v | 1 | ***Phân biệt tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng thu nhập quốc gia (GNI).Tại sao các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hóa nguồn lực nước ngoài đóng vai trò quan trọng?*** | 2,0 |
|  |  | -Tổng sản phẩm trong nước (GDP)  + Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùngđược sản xuất ra bên trong lãnh thổ một nước, trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), không phân biệt do người trong nước hay người nước ngoài tạo ra.  + GDP thường được sử dụng để phân tích cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền KT, trình độ phát triển và mức sống của con người.  - Tổng thu nhập quốc gia (GNI):  + Là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước tạo ra, trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), không phân biệt họ cư trú ở lãnh thổ nào (kể cả ở trong nước và ở nước ngoài).  + GNI phản ánh nội lực của nền kinh tế. | 0,5  0,5 |
|  |  | - Nguồn lực nước ngoài bao gồm***:*** vốn đầu tư, lao động, tri thức kinh nghiệm tổ chức và quản lí, khoa học-công nghệ, thị trường nước ngoài.  - Các nước đang phát triển : thường có tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động dồi dào, nhưng trình độ phát triển kinh tế còn thấp, thiếu vốn và công nghệ hiện đại… gây khó khăn cho quá trình đẩy mạnh CNH-HĐH  - Nguồn lực bên ngoài giúp các nước ĐPT khắc phục hạn chế khó khăn : bổ xung nguồn vốn, trang bị công nghệ hiện đại để khai thác và phát huy có hiệu quả nguồn lực bên trong, mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH. | 0,25  0,25  0,5 |
|  | 2 | ***Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất lương thực thế giới giai đoạn 2000- 2019.*** | 3,0 |
|  |  | ***-***Tổng sản lượng LT thế giới tăng liên tục giai đoạn 2000 – 2019: tăng 1,5 lần (DC)  -Sản lượng các cây LT đều tăng, nhưng tốc độ tăng khác nhau:  + Ngô tăng mạnh nhất 2,04 lần (DC), tiếp đến là cây LT khác tăng 1,43 lần, lúa mì tăng 1,3 lần (DC)  + Tăng chậm nhất là cây lúa gạo 1,26 lần (DC)  -Cơ cấu sản lượng LT:  Xử lí SL  CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019  ( Đơn vị : % )   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Loại cây** | **2000** | **2005** | **2013** | **2019** | | Lúa gạo | 29,1 | 28,0 | 27,0 | 24,6 | | Lúa mì | 28,4 | 27,8 | 25,8 | 24,9 | | Ngô | 28,7 | 31,6 | 36,8 | 37,3 | | Cây lương thực khác | 13,8 | 12,6 | 10,4 | 13,2 | | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |   + Cơ cấu có sự thay đổi: ngô có tỉ trọng tăng (DC), lúa gạo, lúa mì và cây khác giảm DC  + Cơ cấu không đồng đều:  Năm 2000: Lúa gạo chiếm tỉ trọng lớn nhất (DC), tiếp đến ngô, lúa mì, các cây LT khác chiếm tỉ trọng nhỏ nhất (DC)  Năm 2019: Ngô chiếm tỉ trọng lớn nhất (DC), tiếp đến lúa mì, lúa gạo, các cây LT khác nhỏ nhất (Dc)  ***-***Giải thích:  + Tổng sản lượng lương thực và SL từng loại tăng, tốc độ tăng khác nhau do áp dụng tiến bộ KHKT tăng năng suất cây trồng, tăng vụ; nhu cầu thức ăn cho người và cho chăn nuôi tăng; chính sách phát triển…  + Ngô có vùng phân bố rộng, chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi và xuất khẩu; tốc độ tăng nhanh hơn các loại cây LT còn lại. | 0,5  0,25  0,5  0,25  0,25  0,25  0,5  0,5 |

.